

Số: 100 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 24 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP ngày 18 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3785/TTr-CCBVMT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, địa chỉ trụ sở chính tại Tầng 9, Tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng Khu biệt thự cao cấp Gold Land tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án xây dựng Khu biệt thự cao cấp Gold Land.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Khu Đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 3700145020, do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình



Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 11 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3700145020

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng khu ở với các tiện nghi và dịch vụ cao cấp, gồm các khu chức năng: khu biệt thự (biệt thự đơn lập, biệt thự song lập), khu chung cư cao cấp kết hợp thương mại - dịch vụ; các công trình dịch vụ khu ở.

1.6. Quyết định số 420/2024/QĐ-IDC ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP về việc phê duyệt dự án đầu tư.

1.7. Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu biệt thự cao cấp Gold Land (37,1875ha), thuộc Khu Đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 371.875 m².

1.8.2. Quy mô, công suất:

- Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: 196 căn biệt thự song lập; 459 căn biệt thự đơn lập; 4 khu chung cư (Chung cư lô OMT-1 (gồm 02 khối cao 25 tầng và 01 khối cao 30 tầng), Chung cư lô OMT-2 (gồm 02 khối cao 25 tầng và 01 khối cao 30 tầng), Chung cư lô OMT-3 (gồm 01 khối cao 25 tầng và 01 khối cao 30 tầng), Chung cư lô OMT-4 (gồm 01 khối cao 25 tầng và 01 khối cao 30 tầng); 2 trường mẫu giáo. Dân số khoảng 5.620 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được cấp Giấy phép môi trường:



1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24.. tháng 9... năm 2024 đến ngày 23.. tháng 9... năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án xây dựng Khu biệt thự cao cấp Gold Land tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP;

- Sở Xây dựng;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường Hòa Phú;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang5.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự



Phụ lục 1

NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường theo Công văn số 272/BQL.CNNT-ĐTDA ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu biệt thự song lập BT-A với lưu lượng khoảng 188,2 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt được thu gom bằng đường ống uPVC DN50mm - DN80mm - DN100mm - DN125mm dẫn về tuyến cống D300mm rồi đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (hố ga TL3.R50 có tọa độ $X = 1223245$; $Y = 600126$) và 01 vị trí trên đường Lê Duẩn (hố ga NT8.R77 có tọa độ $X = 1222868$; $Y = 600412$).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu biệt thự đơn lập BT-B với lưu lượng khoảng 125,8 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt được thu gom bằng đường ống uPVC DN50mm - DN80mm - DN100mm - DN125mm dẫn về tuyến cống D300mm rồi đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (hố ga TL3.R50 có tọa độ $X = 1223245$; $Y = 600126$) và 01 vị trí trên đường Lê Duẩn (hố ga NT8.R77 có tọa độ $X = 1222868$; $Y = 600412$).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu biệt thự đơn lập BT-C với lưu lượng khoảng 137,3 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt được thu gom bằng đường ống uPVC DN50mm - DN80mm - DN100mm - DN125mm dẫn về tuyến cống D300mm rồi đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hố ga HT2A có tọa độ $X = 1223276$; $Y = 600912$).

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu biệt thự đơn lập BT-D



với lưu lượng khoảng 82,6 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt được thu gom bằng đường ống uPVC DN50mm - DN80mm - DN100mm - DN125mm dẫn về tuyến cống D300mm rồi đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hố ga HT2A có tọa độ $X = 1223276$; $Y = 600912$).

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu biệt thự đơn lập BT-E với lưu lượng khoảng 95 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt sau được thu gom bằng đường ống uPVC DN50mm - DN80mm - DN100mm - DN125mm dẫn về tuyến cống D300mm rồi đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hố ga HT2A có tọa độ $X = 1223276$; $Y = 600912$).

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại Lô OTM-1 với lưu lượng khoảng 232,4 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt; nước thải từ khu thương mại dịch vụ; nước thải vệ sinh thùng rác, phòng chứa chất thải mỗi tầng, phòng chứa chất thải tập trung được thu gom bằng đường ống uPVC DN 50mm - DN100mm - DN125mm - DN200mm chảy về hố bơm (kích thước 1,8m x 1,8 m x 1,5m, vật liệu BTCT, mỗi hố bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 20 m³/giờ, cột áp 35 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE DN100mm về hố ga thoát nước thải tại tầng 1 trước khi đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Lê Duẩn (hố ga NT8.R77 có tọa độ $X = 1222868$; $Y = 600412$).

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại Lô OTM-2 với lưu lượng khoảng 232,4 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt; nước thải từ khu thương mại dịch vụ; nước thải vệ sinh thùng rác, phòng chứa chất thải mỗi tầng, phòng chứa chất thải tập trung được thu gom bằng đường ống uPVC DN 50mm - DN100mm - DN125mm - DN200mm chảy về hố (kích thước 1,8m x 1,8 m x 1,5m, vật liệu BTCT, mỗi hố bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 20 m³/giờ, cột áp 35 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE DN100mm về hố ga thoát nước thải tại tầng 1 trước khi đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hố ga HT2A có tọa độ $X = 1223276$; $Y = 600912$).

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại Lô OTM-3 với lưu lượng khoảng 159,6 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt; nước thải từ khu thương mại dịch vụ; nước thải vệ sinh thùng rác.



phòng chứa chất thải mỗi tầng, phòng chứa chất thải tập trung được thu gom bằng đường ống uPVC DN 50mm - DN100mm - DN125mm - DN200mm chảy về hồ bơm (kích thước 1,8m x 1,8 m x 1,5m, vật liệu BTCT, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 20 m³/giờ, cột áp 35 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE DN100mm về hồ ga thoát nước thải tại tầng 1 trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hồ ga HT2A có tọa độ X = 1223276; Y = 600912).

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại Lô OTM-4 với lưu lượng khoảng 159,6 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp sau thiết bị tách dầu, lavabo, tắm giặt; nước thải từ khu thương mại dịch vụ; nước thải vệ sinh thùng rác, phòng chứa chất thải mỗi tầng, phòng chứa chất thải tập trung được thu gom bằng đường ống uPVC DN 50mm - DN100mm - DN125mm - DN200mm chảy về hồ bơm (kích thước 1,8m x 1,8 m x 1,5m, vật liệu BTCT, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 20 m³/giờ, cột áp 35 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE DN100mm về hồ ga thoát nước thải tại tầng 1 trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hồ ga HT2A có tọa độ X = 1223276; Y = 600912).

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu trường Mầm non 1 tại lô MG1 với lưu lượng khoảng 21 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen được thu gom bằng đường ống DN100mm, DN125mm vào bể tự hoại 3 ngăn dung tích khoảng 8 m³; nước thải xám được thu gom bằng đường ống DN80mm và DN100mm; nước thải phát sinh từ bếp ăn được thu gom bằng đường ống D80mm dẫn về bể tách dầu mỡ có thể tích 4m³. Sau đó ra hồ ga nước thải nội bộ theo đường ống HDPE DN125mm vào tuyến cống D300mm và đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Lê Duẩn (hồ ga NT8.R77 có tọa độ X = 1222868; Y = 600412).

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu trường Mầm non 2 tại lô MG2 với lưu lượng khoảng 21 m³/ngày.đêm, bao gồm nước thải đen được thu gom bằng đường ống DN100mm, DN125mm vào bể tự hoại 3 ngăn dung tích khoảng 8 m³; nước thải xám được thu gom bằng đường ống DN80mm và DN100mm; nước thải phát sinh từ bếp ăn sẽ được thu gom bằng đường ống D80mm dẫn về bể tách dầu mỡ có thể tích 4m³. Sau đó ra hồ ga nước thải nội bộ theo đường ống DN125mm vào tuyến cống D300mm và đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một tại 01 vị trí trên đường Tôn Đức Thắng (hồ ga HT2A có tọa độ X = 1223276; Y = 600912).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đối với Khu biệt thự song lập: Mỗi căn biệt thự song lập xây dựng 01 bể tự hoại dung tích 4m³.

ĐA X.H
SỞ
TÀI NG
VÀ
TÀI TRƯ
BÌNH



- Đối với Khu biệt thự đơn lập: Mỗi căn biệt thự đơn lập xây dựng 01 bể tự hoại dung tích $4m^3$.

- Chung cư lô OMT-1:

+ 03 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $75m^3$; được xây âm dưới đất tại tầng hầm 3, vật liệu BTCT.

+ 03 bể tách dầu mỡ có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $6m^3$.

- Chung cư lô OMT-2:

+ 03 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $75m^3$; được xây âm dưới đất tại tầng hầm 3, vật liệu BTCT.

+ 03 bể tách dầu mỡ có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $6m^3$.

- Chung cư lô OMT-3:

+ 02 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $75m^3$; được xây âm dưới đất tại tầng hầm 3, vật liệu BTCT.

+ 02 bể tách dầu mỡ có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $6m^3$.

- Chung cư lô OMT-4:

+ 02 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $75m^3$; được xây âm dưới đất tại tầng hầm 3, vật liệu BTCT.

+ 02 bể tách dầu mỡ có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $6m^3$.

- Khu trường Mầm non MG1:

+ 02 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $8m^3$ được xây âm dưới đất, vật liệu BTCT.

+ 01 bể tách dầu mỡ có dung tích $4m^3$.

- Khu trường Mầm non MG2:

+ 02 bể tự hoại có dung tích giống nhau, mỗi bể có dung tích $8m^3$ được xây âm dưới đất, vật liệu BTCT.

+ 01 bể tách dầu mỡ có dung tích $4m^3$.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị; theo dõi hoạt động của Bể tự hoại, Bể tách dầu mỡ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét, vớt dầu mỡ tại Bể tách dầu mỡ.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng khi xảy ra sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải.

3.2. Thu gom toàn bộ nước thải từ các nguồn phát sinh và đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị thành phố Thủ Dầu Một về Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một do Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương quản lý để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường. Trường hợp Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một không đáp ứng được thì nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải do Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC đầu tư để xử lý theo Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung (quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000) Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

3.3. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP chịu trách nhiệm đóng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Dự án xây dựng Khu biệt thự cao cấp Gold Land theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1
2	Nguồn số 02	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1
3	Nguồn số 03	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (30 tầng) Chung cư lô OTM-1
4	Nguồn số 04	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-2
5	Nguồn số 05	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2
6	Nguồn số 06	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2
7	Nguồn số 07	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-3
8	Nguồn số 08	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (30 tầng) Chung cư lô OTM-3
9	Nguồn số 09	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-4
10	Nguồn số 10	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-4
11	Nguồn số 11	Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1 của Chung cư lô OTM-1 (<i>công suất 1.250 kVA</i>).
12	Nguồn số 12	Khí thải từ máy phát điện dự phòng 2 của Chung cư lô OTM-1 (<i>công suất 1.250 kVA</i>).
13	Nguồn số 13	Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1 của Chung cư lô OTM-2 (<i>công suất 1.250 kVA</i>).



14	Nguồn số 14	Khí thải từ máy phát điện dự phòng 2 của Chung cư lô OTM-2 (công suất 1.250 kVA).
15	Nguồn số 15	Khí thải từ máy phát điện dự phòng của Chung cư lô OTM-3 (công suất 1.600 kVA).
16	Nguồn số 16	Khí thải từ máy phát điện dự phòng của Chung cư lô OTM-4 (công suất 1.600 kVA).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (hệ VN2.000 kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1	X (m) = 1222875; Y (m) = 600314
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1	X (m) = 1222885; Y (m) = 600353
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (30 tầng) Chung cư lô OTM-1	X (m) = 1222890; Y (m) = 600378
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải số 04	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-2	X (m) = 1222910; Y (m) = 600463
5	Nguồn số 05	Dòng khí thải số 05	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ	X (m) = 1222916; Y (m) =



			của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2	600488
6	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 06	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2	X (m) = 1222925; Y (m) = 600527
7	Nguồn số 07	Dòng khí thải số 07	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-3	X (m) = 1222988; Y (m) = 600799
8	Nguồn số 08	Dòng khí thải số 08	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (30 tầng) Chung cư lô OTM-3	X (m) = 1222994; Y (m) = 600824
9	Nguồn số 09	Dòng khí thải số 09	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-4	X (m) = 1223012; Y (m) = 600900
10	Nguồn số 10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-4	X (m) = 1223017; Y (m) = 600925
11	Nguồn số 11, số 12	Dòng khí thải số 11	Tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 1 và số 2 đặt tại lô đất OTM-1	X (m) = 1222886; Y (m) = 600332
12	Nguồn số 13, số 14	Dòng khí thải số 12	Tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng số 1 và số 2 đặt tại lô đất OTM-2	X (m) = 1222956; Y (m) = 600539
13	Nguồn số 15	Dòng khí thải số 13	Tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng đặt tại	X (m) = 1222022;



			lô đất OTM-3	Y (m) = 600825
14	Nguồn số 16	Dòng khí thải số 14	Tại ống thoát khí đầu ra của máy phát điện dự phòng đặt tại lô đất OTM-4	X (m) = 1223032; Y (m) = 600945

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 11, 12, 13, 14 chỉ xả thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý khí thải:

- Từ nguồn số 01 đến nguồn số 10: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ 10 cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của 10 Khôi chung cư được thu gom về 10 công trình xử lý, mỗi công trình được thu gom bằng quạt hút công suất 500 m³/giờ qua các đường ống dẫn (uPVC DN 125mm) về công trình xử lý khí thải (mùi hôi).



- Từ nguồn số 11 đến nguồn số 14: Được thu gom và thải ra ngoài môi trường bằng ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 5m so với mặt đường và cao 1m so với mái nhà đặt máy phát điện (không qua công trình xử lý khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: gồm 10 công trình xử lý khí thải (mùi hôi)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC DN125) => Quạt hút (lưu lượng 500 m³/giờ, 800 pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (hình hộp, kích thước 750mm x 500mm x 500mm), 02 tầng: 01 tầng tách ẩm bằng tấm nhựa demister (01 lớp với bề dày 200m) và 01 tầng hấp phụ bằng than hoạt tính (01 lớp than hoạt tính với bề dày 250mm) => Ống phát thải (ống uPVC DN125, chiều cao từ 111,9m (đối với khối chung cư 25 tầng) đến 116,4m (đối với tháp chung cư 30 tầng) tính từ nền tầng hầm 2).

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Than hoạt tính với khối lượng 3.774 kg/năm (10 công trình), tần suất thay than 06 lần/năm (02 tháng/lần).

+ Tấm nhựa demister (vật liệu bằng nhựa) với tổng khối lượng 100 kg (10 công trình), tần suất thay tấm nhựa demister 05 năm/lần.

- Số lượng ống thải: 10 ống thải tương ứng với 10 khối chung cư cao tầng, trong đó Chung cư lô OTM-1 (03 ống thải), Chung cư lô OTM-2 (03 ống thải), Chung cư lô OTM-3 (02 ống thải), Chung cư lô OTM-4 (02 ống thải).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút, theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Hạng mục	Thời gian dự kiến
1	Công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1	01/2028 - 3/2028



H.C.
SỞ
GUY
/A
RƯỞ.
H D

2	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1	01/2028 - 3/2028
3	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (30 tầng) Chung cư lô OTM-1	01/2028 - 3/2028
4	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-2	7/2029 - 10/2029
5	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2	7/2029 - 10/2029
6	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 3 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2	7/2029 - 10/2029
7	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-3	03/2030 - 6/2030
8	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (30 tầng) Chung cư lô OTM-3	03/2030 - 6/2030
9	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-4	8/2032 - 11/2032
10	Công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ cụm bể tự hoại - tách dầu mỡ của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-4	8/2032 - 11/2032

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 10 ống thải của 10 công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải:

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn hiệu chỉnh do Tổng Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải (mùi hôi)*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 10 mẫu tại 10 ống xả thải của 10 công trình xử lý khí thải (mùi hôi)*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.



3.2. Xây dựng điểm quan trắc khí thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/20223/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.7. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu khí thải từ hoạt động thu gom, lưu giữ rác.



Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	
1	Nguồn số 01	Khu vực bơm nước thải của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1
2	Nguồn số 02	Khu vực bơm nước thải của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-1
3	Nguồn số 03	Khu vực bơm nước thải của Khối 3 (30 tầng) Chung cư lô OTM-1
4	Nguồn số 04	Khu vực bơm nước thải của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-2
5	Nguồn số 05	Khu vực bơm nước thải của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2
6	Nguồn số 06	Khu vực bơm nước thải của Khối 3 (25 tầng) Chung cư lô OTM-2
7	Nguồn số 07	Khu vực bơm nước thải của Khối 1 (25 tầng) Chung cư lô OTM-3
8	Nguồn số 08	Khu vực bơm nước thải của Khối 2 (30 tầng) Chung cư lô OTM-3
9	Nguồn số 09	Khu vực bơm nước thải của Khối 1 (30 tầng) Chung cư lô OTM-4
10	Nguồn số 10	Khu vực bơm nước thải của Khối 2 (25 tầng) Chung cư lô OTM-4
11	Nguồn số 11	Khu vực máy phát điện dự phòng đặt tại Chung cư lô OTM-1 (02 máy phát điện dự phòng, công suất mỗi máy 1.250 kVA).
12	Nguồn số 12	Khu vực máy phát điện dự phòng đặt tại Chung cư lô OTM-2 (02 máy phát điện dự phòng, công suất mỗi máy 1.250 kVA).



13	Nguồn số 13	Khu vực máy phát điện dự phòng đặt tại Chung cư lô OTM-3 (01 máy công suất 1.600 kVA).
14	Nguồn số 14	Khu vực máy phát điện dự phòng đặt tại Chung cư lô OTM-4 (01 máy công suất 1.600 kVA).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục 105 ^o 45', múi chiều 3 ^o)
1	Nguồn số 01	X (m) = 1222877; Y (m) = 600324
2	Nguồn số 02	X (m) = 1222880; Y (m) = 600337
3	Nguồn số 03	X (m) = 1222892; Y (m) = 600388
4	Nguồn số 04	X (m) = 1222907; Y (m) = 600453
5	Nguồn số 05	X (m) = 1222919; Y (m) = 600504
6	Nguồn số 06	X (m) = 1222922; Y (m) = 600517
7	Nguồn số 07	X (m) = 1222990; Y (m) = 600809
8	Nguồn số 08	X (m) = 1222993; Y (m) = 600820
9	Nguồn số 9	X (m) = 1223012; Y (m) = 600904
10	Nguồn số 10	X (m) = 1223015; Y (m) = 600916
11	Nguồn số 11	X (m) = 1222886; Y (m) = 600332
12	Nguồn số 12	X (m) = 1222956; Y (m) = 600539
13	Nguồn số 13	X (m) = 1223023; Y (m) = 600825
14	Nguồn số 14	X (m) = 1223032; Y (m) = 600945

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường



3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Thiết kế hệ thống cách âm cho phòng máy phát điện bằng vật liệu chống ồn, lắp đặt buồng tiêu âm cho máy phát điện, lắp đặt các ống bô giảm thanh cho máy phát.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Máy phát điện được lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

1.1.1 Đối với Khu biệt thự song lập, Khu biệt thự đơn lập, Trường Mẫu giáo:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)				Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu
		Khu biệt thự song lập	Khu biệt thự đơn lập	Trường Mẫu giáo 1	Trường Mẫu giáo 2			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	250	585	10	10	Rắn	16 01 06	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	100	234	5	5	Lỏng	16 01 08	NH
3	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	150	351	7,5	7,5	Rắn/lỏng	16 01 09	KS
4	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	475	900	40	40	Lỏng	16 01 10	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	87	117	11	11	Rắn	16 01 12	NH
6	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử; đèn led	100	234	15	15	Rắn	16 01 13	NH
7	Bao bì mềm thải (chất tẩy rửa, sát trùng, phân bón,...)	300	985	33	33	Rắn	18 01 01	KS
8	Bao bì kim loại cứng thải (bình xịt côn trùng/lon sơn thải,...)	300	720	40	40	Rắn	18 01 02	KS
9	Bao bì nhựa cứng thải (thùng sơn thải, bao	30	70	7	7	Rắn	18 01 03	KS



	<i>chứa hóa chất, chai lọ đựng hóa chất, vỏ chai, bao bì thuốc bảo vệ thực vật...).</i>							
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	70	165	5	5	Rắn	18 02 01	KS
TỔNG KHỐI LƯỢNG		1.862	4.361	173,5	173,5			
<i>1.1.2. Đối với Khu chung cư</i>								
TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)				Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu
		Chung cư lô OMT-1	Chung cư lô OMT-2	Chung cư lô OMT-3	Chung cư lô OMT-4			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	36	36	24	24	Rắn	16 01 06	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	59	59	41	41	Lỏng	16 01 08	NH
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	59	59	41	41	Rắn/ lỏng	16 01 09	KS
4	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	207	207	143	143	Lỏng	16 01 10	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	53	53	37	37	Rắn	16 01 12	NH
6	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử; đèn led	74	74	51	51	Rắn	16 01 13	NH
7	Bao bì mềm thải (<i>chất tẩy rửa, sát trùng, phân bón,...</i>)	308	308	212	212	Rắn	18 01 01	KS
8	Bao bì kim loại cứng thải (<i>bình xịt côn trùng/lon sơn thải,...</i>)	296	296	204	204	Rắn	18 01 02	KS



9	Bao bì nhựa cứng thải (thùng sơn thải, bao chứa hóa chất, chai lọ đựng hóa chất, vỏ chai, bao bì thuốc bảo vệ thực vật...).	65	65	45	45	Rắn	18 01 03	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	80	80	55	55	Rắn	18 02 01	KS
11	Than hoạt tính thải bỏ	1.108	1.108	764	764	Rắn	19 12 03	KS
TỔNG KHỐI LƯỢNG		2.345	2.345	1.617	1.617			

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	-	758,2
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	43.888
3	Tấm nhựa demister		10
Tổng khối lượng			44.656,2

X.H.C.
SỞ
ÀI NGUY
VÀ
ĐI TRƯC
SINH C

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải sinh hoạt phát sinh: Khi Dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt bao gồm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...); chất thải thực phẩm (rau quả, thực phẩm thừa,...); chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng khoảng 7.625 kg/ngày, cụ thể như sau:

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Mỗi kho chứa trang bị 11 thùng chứa loại 120 lít có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 10 kho lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích mỗi kho 10m² (bố trí tại tầng 1 của mỗi Khối khu chung cư).

- Thiết kế, cấu tạo kho: Vách tường ốp gạch bao xung quanh; nền gạch chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; che kín nắng, mưa; cửa khóa



cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa; ...*) theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ các bể tự hoại tại các khu biệt thự song lập và đơn lập sẽ được lưu giữ tại bể tự hoại của mỗi công trình nhà ở. Mỗi hộ gia đình định kỳ sẽ tự liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Trang bị 02 thùng chứa loại 120 lít/Khối chung cư (*có nắp đậy*) để lưu chứa dầu, mỡ thải; định kỳ 02 ngày/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bùn thải từ bể tự hoại tại các khối chung cư được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 06 tháng/lần.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Đối với các Khối của khu chung cư: Bố trí cùng kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1 của mỗi Khối khu chung cư.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với khu biệt thự đơn lập, song lập: Các hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định (*chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế, chất thải sinh hoạt khác*), tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác. Định kỳ hàng ngày, các hộ dân sẽ chuyển giao trực tiếp cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Đối với khu nhà ở cao tầng:

+ Đối với phòng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại từng tầng của từng khối chung cư: Trang bị 01 thùng 240 lít màu xanh chứa chất thải thực phẩm, 01 thùng 120 lít màu xám chứa chất thải có khả năng tái sử dụng tái chế, 01 thùng màu vàng loại 60 lít chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

+ Đối với nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1 của từng khối chung cư: Trang bị 02 thùng chứa màu xanh loại 660 lít chứa chất thải thực phẩm, 01 thùng chứa màu xám loại 660 lít chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa màu vàng loại 660 lít chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

- Đối với trường Mẫu giáo: Trường thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định (*chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế, chất thải sinh hoạt khác*), tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác. Định kỳ hàng ngày, rác thải được chuyển giao trực tiếp cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:



- Tại mỗi tầng của mỗi khối chung cư bố trí 01 phòng lưu chứa chất thải với diện tích 3m²/phòng với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, 01 quạt hút công suất 32W, có trang bị một vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 800mm x 800mm, có cửa ra vào để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

- Tại tầng 1 của mỗi khối chung cư bố trí 01 phòng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung với diện tích 20 m² với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, 01 quạt hút công suất 32W, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 800mm x 800mm, có cửa ra vào để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Xây dựng quy định quản lý khu nhà ở; hướng dẫn các hộ dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn *chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý*), phân loại chất thải nguy hại; tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại. Đối với khu biệt thự đơn lập, song lập, trường Mẫu giáo, người dân/đơn vị sẽ mang chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại chuyển giao trực tiếp cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý. Đối với khu nhà ở cao tầng, các hộ dân sẽ mang chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại bỏ vào 03 thùng rác được dán nhãn theo từng loại đặt tại phòng chứa rác của mỗi tầng, định kỳ hàng ngày, nhân viên của Công ty sẽ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của mỗi tầng lưu chứa vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1 của mỗi khối chung cư bằng thang kỹ thuật và đơn vị thu gom, vận chuyển tiến hành thu gom với tần suất 02 lần/ngày.

- Đối với dầu, mỡ thải sau khi được vớt từ bể tách dầu mỡ sẽ được lưu chứa trong thùng tại kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Đối với chất thải nguy hại sau khi đã phân loại, người dân/đơn vị của khu biệt thự đơn lập, song lập, trường Mẫu giáo sẽ tự mang đến lưu giữ tại kho lưu chứa chất thải nguy hại được bố trí tại tầng 1 của mỗi Khối khu chung cư.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.



- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Thủ Dầu Một để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.

4. Đối với khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án (theo quy định về khoáng sản thì đây là loại khoáng sản làm vật liệu san lấp và phải được quản lý, cấp phép theo quy định), đề nghị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp phép theo quy định pháp luật về khoáng sản.

5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Cam kết đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án (hạ tầng giao thông, thoát nước, khu vực lưu giữ chất thải tại từng tầng và khu vực lưu giữ tập trung, các công trình xử lý chất thải,...) đáp ứng khi dự án đi vào hoạt động ổn định.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

